

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THANH HOA – SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

--80◇3--

Số: **63** /CBTT-THSD
“V/v công bố thông tin”

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty CP Thanh Hoa - Sông Đà
2. Mã Chứng khoán : THS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 25 Đại Lộ Lê Lợi - Phường Lam Sơn - T P Thanh Hóa
4. Điện Thoại : 02373 724 892 Fax: 02373 855 750
5. Người đại diện công bố thông tin: Vũ Thị Lý

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 Công ty CP Thanh Hoa - Sông Đà.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin: <http://thanhhoasongda.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ
25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa
❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2023

Thanh Hóa, tháng 10/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 55.468.404.740 | 47.109.432.157 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.172.827.284 | 3.293.567.234 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.172.827.284 | 3.293.567.234 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 129 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.864.362.452 | 11.207.829.291 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 6.215.831.747 | 9.034.460.777 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 523.171.717 | 539.438.780 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.3 | 1.549.832.788 | 2.473.912.993 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.3 | (424.473.800) | (839.983.259) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 44.313.344.270 | 31.556.520.329 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 44.838.854.178 | 32.309.041.619 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (525.509.908) | (752.521.290) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.117.870.734 | 1.051.515.303 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 87.140.396 | 181.183.277 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.030.730.338 | 287.288.026 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | 583.044.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.10 | | |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.058.374.966 | 23.853.956.583 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.967.776.330 | 12.654.379.319 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 11.967.776.330 | 12.654.379.319 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 29.292.958.587 | 28.125.631.314 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 223 | | (17.325.182.257) | (15.471.251.995) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i> | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.8 | 10.534.365.295 | 10.990.852.855 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 20.870.696.426 | 20.870.696.426 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 232 | | (10.336.331.131) | (9.879.843.571) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.556.233.341 | 208.724.409 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 2.556.233.341 | 208.724.409 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.10 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 80.526.779.706 | 70.963.388.740 |

00772
 NG T
 PHÁ
 NH H
 NG Đ
 SA T.T.H

| | | | | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.918.578.886 | 30.782.573.904 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 40.918.578.886 | 30.782.573.904 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 10.250.672.449 | 13.211.108.637 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 296.000.202 | 308.303.702 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 1.282.018.893 | 362.066.370 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 423.074.122 | 50.662.991 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 111.690.718 | 422.354.768 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 28.555.122.502 | 16.423.461.558 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | 4.615.878 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 39.608.200.820 | 40.180.814.836 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 39.608.200.820 | 40.180.814.836 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (2.162.020.000) | (2.162.020.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.182.834.836 | 8.923.178.729 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.587.385.984 | 3.419.656.107 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.587.385.984 | 3.419.656.107 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 80.526.779.706 | 70.963.388.740 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị An

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

| Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | Đơn vị tính: VND |
|-------|---|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48.247.017.133 | 43.850.080.138 | 177.547.316.270 | 203.315.867.905 | |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 4.317.781 | 1.327.370 | 4.317.781 | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48.247.017.133 | 43.845.762.357 | 177.545.988.900 | 203.311.550.124 | |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 44.035.752.817 | 39.506.105.172 | 164.679.171.315 | 189.544.708.899 | |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.211.264.316 | 4.339.657.185 | 12.866.817.585 | 13.766.841.225 | |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 264.197.399 | 3.597.733 | 349.996.837 | 137.058.150 | |
| 7. | Chi phí tài chính | 503.169.023 | 262.354.713 | 1.665.306.000 | 957.583.882 | |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 503.169.023 | 262.354.713 | 1.665.306.000 | 957.583.882 | |
| 8. | Chi phí bán hàng | 1.992.065.784 | 2.082.000.276 | 6.329.689.854 | 6.883.834.696 | |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.335.612.709 | 1.074.282.802 | 3.458.478.600 | 3.533.697.893 | |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 644.614.199 | 924.617.127 | 1.763.339.968 | 2.528.782.904 | |
| | 30=20+(21-22)-(25+26) | | | | | |
| 11. | Thu nhập khác | 422.061.830 | 1.103.778.880 | 1.145.273.172 | 1.791.494.568 | |
| 12. | Chi phí khác | 360.392.477 | 1.247.823.266 | 913.345.267 | 1.717.140.599 | |
| 13. | Lợi nhuận khác | 61.669.353 | (144.044.386) | 231.927.905 | 74.353.969 | |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 706.283.552 | 780.572.741 | 1.995.267.873 | 2.603.136.873 | |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 141.966.917 | 156.114.548 | 407.881.889 | 596.307.510 | |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 564.316.635 | 624.458.193 | 1.587.385.984 | 2.006.829.363 | |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 209 | 231 | 588 | 743 | |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | | | | |

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.995.267.873 | 2.603.136.873 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 2.310.417.822 | 1.949.084.642 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (415.509.459) | (26.536.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 349.996.837 | (360.786.969) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.665.306.000 | 957.583.882 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5.905.479.073 | 5.122.482.428 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.598.577.986 | 2.253.787.710 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (12.756.823.941) | 5.701.900.130 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2.035.824.258) | (6.967.983.738) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.253.466.051) | (122.656.693) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.665.306.000) | (957.583.882) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (363.097.715) | (549.201.072) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (4.615.878) | (78.685.812) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (9.575.076.784) | 4.402.059.071 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.167.327.273) | (1.570.163.636) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 636.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | (349.996.837) | (86.670.669) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.517.324.110) | (1.020.470.669) |



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 102.778.434.091 | 70.825.157.273 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (90.646.773.147) | (74.228.556.639) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.160.000.000) | (2.700.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9.971.660.944 | (6.103.399.366) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.120.739.950) | (2.721.810.964) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 3.293.567.234 | 4.198.290.014 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo. | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 2.172.827.284 | 1.476.479.050 |

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty hạch toán tập trung

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Q3/2023 Công ty có 37 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 7 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 8 |

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 36 |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 1.183.889.662 | 2.566.246.637 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 988.937.622 | 727.320.597 |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | <u>2.172.827.284</u> | <u>3.293.567.234</u> |

02. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu KH ngắn hạn | 6.215.831.747 | (424.473.800) | 9.034.460.777 | (839.983.259) |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân | 6.215.831.747 | (424.473.800) | 9.034.460.777 | (839.983.259) |
| Cộng | <u>6.215.831.747</u> | <u>(424.473.800)</u> | <u>9.034.460.777</u> | <u>(839.983.259)</u> |

03. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước người bán ngắn hạn | 523.171.717 | 539.438.780 |
| Phải trả các khách hàng khác | 523.171.717 | 539.438.780 |
| Cộng | <u>523.171.717</u> | <u>539.438.780</u> |

04. Phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu ngắn hạn | 1.549.832.788 | | 2.473.912.993 | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân | 1.549.832.788 | | 2.473.912.993 | |
| Cộng | <u>1.549.832.788</u> | | <u>2.473.912.993</u> | |

05. Nợ xấu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 6T - 1 năm | | | 6T - 1 năm | | |
| | 1 - 2 năm | 13.402.000 | 6.701.000 | 1 - 2 năm | 85.408.000 | 42.704.000 |
| | 2 - 3 năm | | | 2 - 3 năm | 62.715.000 | 18.814.500 |
| | Trên 3 năm | 410.505.000 | | Trên 3 năm | 800.641.659 | |
| Cộng | | <u>423.907.000</u> | <u>6.701.000</u> | | <u>863.356.659</u> | <u>18.814.500</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

06. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Hàng hóa | 44.838.854.178 | 32.309.041.619 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (525.509.908) | (752.521.290) |
| Cộng | <u>44.313.344.270</u> | <u>31.556.520.329</u> |

07. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 87.140.396 | 181.183.277 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2.556.233.341 | 208.724.409 |
| Cộng | <u>2.643.373.737</u> | <u>389.907.686</u> |

08. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>TSCĐ khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 16.109.740.595 | 4.413.794.233 | 7.602.096.486 | | 28.125.631.314 |
| Tăng trong kỳ | | | 1.167.327.273 | | 1.167.327.273 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | <u>16.109.740.595</u> | <u>4.413.794.233</u> | <u>8.769.423.759</u> | | <u>29.292.958.587</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.697.846.696 | 3.864.051.470 | 1.870.810.350 | | 8.432.708.516 |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 6.750.116.669 | 4.238.437.197 | 4.482.698.129 | | 15.471.251.995 |
| Khấu hao trong kỳ | 908.009.298 | 91.707.309 | 861.539.775 | | 1.853.930.262 |
| Thanh lý trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | <u>7.658.125.967</u> | <u>4.330.144.506</u> | <u>5.344.237.904</u> | | <u>17.325.182.257</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 9.359.623.926 | 175.357.036 | 3.119.398.357 | | 12.654.379.319 |
| Số cuối kỳ | <u>8.451.614.628</u> | <u>83.649.727</u> | <u>2.257.857.582</u> | | <u>11.967.776.330</u> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Nhà kho Tây Bắc Ga đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Viettinbank chi nhánh Bắc Thanh.

09. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 20.870.696.426 | 9.879.843.571 | 10.990.852.855 |
| Tăng nguyên giá trong năm | | | |
| Giảm nguyên giá trong năm | | | |
| Tăng hao mòn trong năm | | 456.487.560 | |
| Giảm hao mòn trong năm | | | |
| Cộng | <u>20.870.696.426</u> | <u>10.336.331.131</u> | <u>10.534.365.295</u> |

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

11. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 10.250.672.449 | 13.211.108.637 |
| Phải trả ngắn hạn các nhà cung cấp | 10.250.672.449 | 13.211.108.637 |
| Cộng | 10.250.672.449 | 13.211.108.637 |

12. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 296.000.002 | 308.303.702 |
| Các khách hàng khác | 296.000.002 | 308.303.702 |
| Cộng | 296.000.002 | 308.303.702 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 359.401.158 | 407.881.889 | 363.097.715 | 404.185.332 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.665.212 | 109.155.919 | 107.387.713 | 3.267.135 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | (583.044.000) | 1.457.610.426 | | 874.566.426 |
| Các loại thuế khác | | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| Cộng | (220.977.630) | 1.981.648.234 | 477.485.428 | 1.282.018.893 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 706.283.552 | 780.572.741 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 3.551.031 | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.551.031 | |
| <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i> | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Thu nhập chịu thuế | 709.834.583 | 780.572.741 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 141.966.917 | 156.114.913 |

Tiền thuê đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1.484.459.961 | 1.187.066.126 |

Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn, và các khoản chiết khấu NCC tương ứng với hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

15. Phải trả khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | 115.136.768 | 409.906.635 |
| Tiền ký quỹ của người lao động | 12.448.133 | 12.448.133 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 99.242.585 | 80.906.635 |
| Phải trả khác | | 329.000.000 |
| Cộng | 111.690.718 | 422.354.768 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | <u>Kỳ này</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 26.665.571.598 |
| Số tiền vay phát sinh | 34.625.122.502 |
| Số tiền vay đã trả | 32.725.571.598 |
| Số cuối kỳ | 28.555.122.502 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Vay Ngân hàng nông nghiệp:</i> | <i>15.418.897.809</i> |
| <i>Vay ngân hàng công thương:</i> | <i>13.136.224.693</i> |

- Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-202100435 ký ngày 18/04/2022, phụ lục hợp đồng sửa đổi ký ngày 08/04/2023 với hạn mức là 45.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7.5%/năm . Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi.

- Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Thanh Hóa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057250/2023-HĐCNHM/CT424-THANHHOASONGDA ký ngày 08/06/2023 thời hạn cấp tín dụng đến 08/06/2024; với hạn mức là 12.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7.5%/năm . Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình Nhà kho Tây Bắc Ga.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Quỹ phúc lợi | 4.615.878. | | 4.615.878 | 0 |
| Cộng | 4.615.878 | | 4.615.878 | 0 |

18. Vốn chủ sở hữu**i. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 30.000.000.000 | (2.162.020.000) | 10.182.834.836 | 1.023.069.349 | 39.608.200.820 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | | 564.316.635 | |
| Trích lập các quỹ | - | - | | | |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | | | |
| Số dư cuối kỳ | 30.000.000.000 | (2.162.020.000) | 10.182.834.836 | 1.587.385.984 | 39.608.200.820 |

ii. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 300.000 | 300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 300.000 | 300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. | | |

iii. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 chưa phân phối

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

iv. Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u> |
|-------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| | VND | VND | |
| Cộng | 1.807.290.559 | 1.121.374.109 | |

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|------------------------------|--|------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu bán hàng hóa | 169.346.460.827 | 195.616.884.729 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.200.855.443 | 7.698.983.176 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.327.370 | 4.317.781 |
| Cộng | 177.545.988.900 | 203.311.550.124 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|----------------------------------|--|------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 162.759.284.216 | 187.708.649.328 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.919.887.099 | 1.836.059.571 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 164.679.171.315 | 189.544.708.899 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|-----------------------|--|--------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi | 627.010 | 92.371.504 |
| Chiết khấu thanh toán | 349.375.827 | 44.686.646 |
| Cộng | 349.996.837 | 137.058.150 |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|-----------------|--|--------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 1.665.306.000 | 957.583.882 |
| Cộng | 1.665.306.000 | 957.583.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

5. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 3.048.306.025 | 3.409.198.292 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 692.864.544 | 795.115.188 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 313.457.296 | 44.028.121 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 964.046.004 | 1.137.680.513 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 401.989.096 | 464.300.761 |
| Chi phí bằng tiền khác | 909.026.889 | 1.033.511.821 |
| Cộng | 6.329.689.854 | 6.883.834.696 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.841.545.141 | 1.943.031.632 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 60.060.897 | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 38.653.500 | 141.481.126 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.822.135 | 49.525.882 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.018.243.692 | 354.916.569 |
| Chi phí dự phòng | 9.948.200 | (10.656.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.303.746 | 115.063.298 |
| Chi phí bằng tiền khác | 395.901.289 | 940.335.386 |
| Cộng | 3.458.478.600 | 3.533.697.893 |

7. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền điện cho thuê mặt bằng | 859.329.929 | 817.436.680 |
| Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng | 285.690.164 | 280.236.120 |
| Xử lý công nợ | 253.079 | 829.649 |
| Thu nhập khác | | 53.974.938 |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | 636.363.636 |
| Cộng | 1.145.273.172 | 1.791.494.568 |

8. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền điện cho thuê mặt bằng | 869.203.697 | 816.715.602 |
| Các khoản phạt, công nợ | 180 | |
| Chi phí khác | 43.842.231 | 40.332.542 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | | 860.092.455 |
| Cộng | 913.345.267 | 1.717.140.599 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 4.889.851.166 | 5.352.229.924 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.982.289.696 | 1.492.597.082 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 480.292.842 | 579.364.059 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí vật liệu quản lý | 752.925.441 | 795.115.188 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 352.110.796 | 185.509.247 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 15.822.135 | 49.525.882 |
| Chi phí dự phòng | 9.948.200 | (10.656.000) |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.304.928.178 | 1.973.847.207 |
| Cộng | 9.788.168.454 | 10.417.532.589 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế tính trên thu nhập hiện hành | 407.881.889 | 520.627.375 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước | | 71.198.626 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TDN phải nộp | | 4.481.509 |
| Cộng | 407.881.889 | 596.307.510 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|-------------|---|---|
| Tiền lương | 419.384.000 | 462.159.000 |
| Thù lao | 43.000.000 | 433.650.000 |
| Cộng | 462.384.000 | 861.936.000 |

Đơn vị tính: VND

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023:

| Họ và tên | Chức vụ | Tiền lương, thưởng | Thù lao | Tổng thu nhập |
|------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Lê Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT Cty | | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Phạm Văn Lợi | Phó Tổng Giám đốc | 183.033.000 | | 183.033.000 |
| Bà Vũ Thị Lý | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 195.732.000 | 18.000.000 | 213.732.000 |
| Ông Vũ Mạnh Đoàn | Thành viên HĐQT | | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Hoàng Thị An | Kế toán trưởng | 83.619.000 | | 83.619.000 |
| Cộng | | 462.384.000 | 63.000.000 | 350.256.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa

Mối quan hệ

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng công trình và Thương Mại Thanh Hóa và cổ đông góp vốn với Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Thành Nam.

- Mua tài sản của Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa

- Tổng giá trị hàng bán là: 3.088.173.000 đồng. Tại ngày 30/9/2023 nợ công ty CP Thanh Hoa Sông Đà số tiền: 0 đồng

- Bán hàng cho Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa. Tổng giá trị hàng bán là: 2.814.809.446 đồng

- Tại ngày 30/09/2023 Công ty cổ phần xây dựng công trình và thương mại Thanh Hóa còn nợ Công ty CP Thanh Hoa Sông Đà số tiền: 0 đồng

- Sử dụng dịch vụ của công ty TNHH Cơ Nhiệt điện Thành Nam 84.661.800 đồng. Tại ngày 30/9/2023 còn nợ Công ty TNHH C Nhiệt Điện Thành Nam là : 46.261.800 đồng

3. Thông tin về bộ phận

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh hàng hóa.
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh dịch vụ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Hoàng Thị Tâm
Người lập biểu

Hoàng Thị An
Kế toán trưởng



Wu Thi Ly
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2023